TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 760/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 07/7/2017
***V/v** : "Ly hôn".*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Văn Chính
2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Kim Thông - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mến– Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 213/2017/TLST–HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2017/QĐXX-ST ngày 30.5.2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2017/QĐST- HNGĐ ngày 19.6.2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn L – sinh năm: 1977 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 2, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang
Bị đơn: Bà Trần Thị Minh N – sinh năm: 1983 (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp 5, xã S, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28.02.2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L trình bày:

Ông và bà Trần Thị Minh N tự nguyện kết hôn năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện H, TP. Hồ Chí Minh.

Sau khi cưới vợ chồng sống bên vợ, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến tháng 02/2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà N có tình cảm với người khác. Vợ chồng ông đã ly thân từ tháng 02/2013 cho đến nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông có nguyện vọng được ly hôn với bà Trần Thị Minh N.

- Về con chung: 02 trẻ tên Nguyễn Trần Ngọc T, sinh ngày 22/01/2005 và Nguyễn Trần Ngọc T1, sinh ngày 09/11/2006. Ông L yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 trẻ T, T1, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có.

Toà án đã tống đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: vì đây là tranh chấp ly hôn và bị đơn cư ngụ tại huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Hồ Chí Minh theo các qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Ông L và bà N tự nguyện tiến đến hôn nhân. Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 07 quyển số 01/2005 ngày 18.01.2005 do Ủy ban nhân dân xã S, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà N là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà N, ông L khai mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 02 năm 2013. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, ngoài ra bà N còn có tình cảm với người khác, vợ chồng ông đã ly thân từ đó cho đến nay. Hội đồng xét thấy, từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập và thông báo về phiên hòa giải để vợ chồng trở về đoàn tụ với nhau nhưng bà N vẫn cố tình tránh né không đến tòa án, không trình bày ý kiến, yêu cầu của mình. Điều này chứng tỏ bà N không có thiện chí để vợ chồng đoàn tụ, hàn gắn trở về sống chung với nhau. Mặt khác, vợ chồng ông L, bà N đã không còn chung sống với nhau từ tháng 02/2013 cho đến nay mà cả hai bên không có phương pháp hay thiện chí hàn gắn. Đời sống chung vợ chồng của ông L, bà N đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể kéo dài. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông L và bà N có 02 trẻ tên Nguyễn Trần Ngọc T - sinh ngày 22/01/2005 và Nguyễn Trần Ngọc T1, sinh ngày 09/11/2006. Ông L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 trẻ T, T1, ông không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy yêu cầu của ông L phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với

nguyện vọng của 02 trẻ T, T1. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của ông L. Ghi nhận việc ông L không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm về phần thủ tục tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử áp dụng, tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng ông L phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Tấn L được ly hôn với bà Trần Thị Minh N.

2/ Về con chung: có 02 trẻ tên Nguyễn Trần Ngọc T - sinh ngày 22/01/2005 và Nguyễn Trần Ngọc T1, sinh ngày 09/11/2006. Giao cho ông Nguyễn Tấn L trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục 02 trẻ T, T1. Tạm ngưng tiền cấp dưỡng nuôi con đối với bà N cho đến khi có yêu cầu của ông L.

Vì lợi ích con chung, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết, theo yêu cầu của một hoặc hai bên Toà án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con

3/ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Nợ chung: Không có.

4/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Tấn L phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà ông L đã nộp theo biên lai số 0030362 ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo để xin xét xử phúc thẩm tại Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP.HCM;
- VKSND H.H;
- Chi Cục THADS H.H;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng